# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1

| Ngày 30/06/2025 | 44,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-4.7%** | **27.0%** | **-7.0%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**453**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 97.0| 27.2%
YoY: ▲ 44.0| 10.7%

**LN thuần**
*Q2/25*
**24.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 9.70| 65.9%
YoY: ▲ 1.00| 4.2%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**19.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 7.50| 61.1%
YoY: ▲ 1.50| 8.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**6.4%**
YoY: +/-▲ 1.0%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**10.3%**
YoY: +/-▲ 0.0%

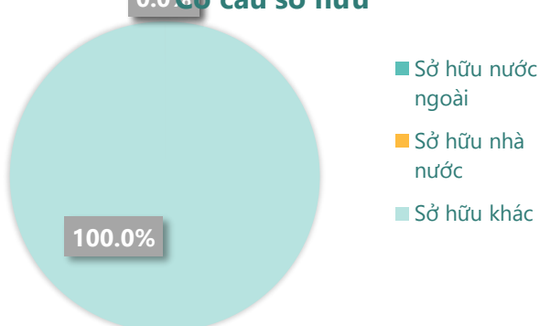
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 28,776 - 50,428 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,926 |
| Số lượng CPLH (CP) | 42,998,891 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 285 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.08 |
| EPS | 1,171 |
| P/E | 38.3 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**808**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 195| 31.8%

**LN thuần**
*6T 2025*
**39.1**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 12.3| 45.7%

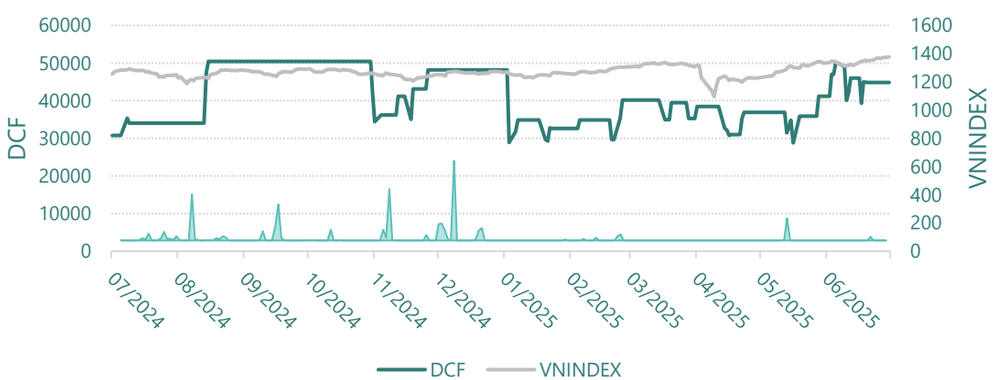
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**31.9**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.0| 52.3%

### Cơ cấu sở hữu

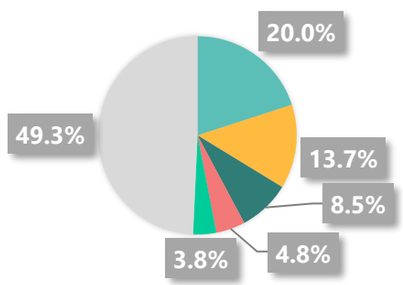



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

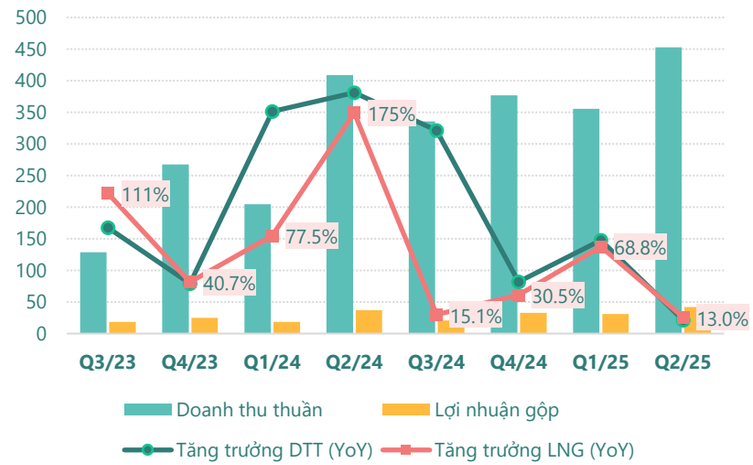



- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất nhập khẩu - Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ
- Phạm Hùng Cường (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Minh Tâm (Tổng giám đốc)
- Chu Quang Huân (Phó Tổng giám đốc)

*(Nguồn: fireant.vn)*

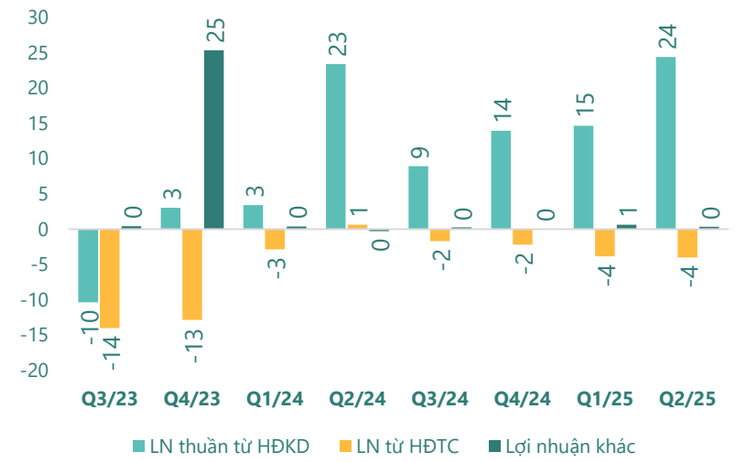
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



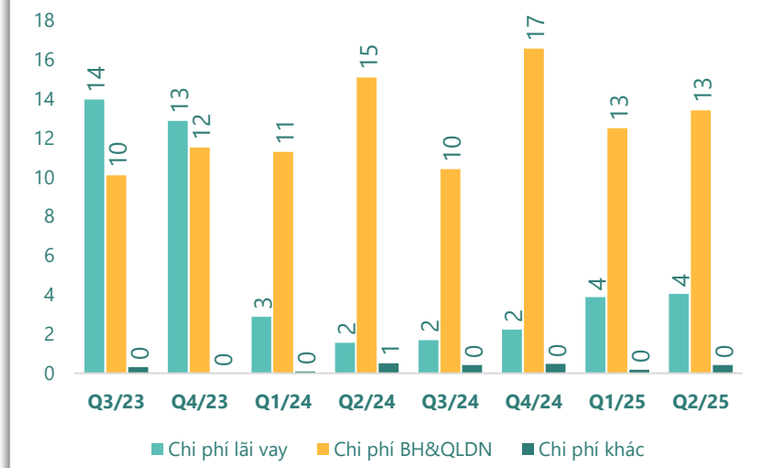

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



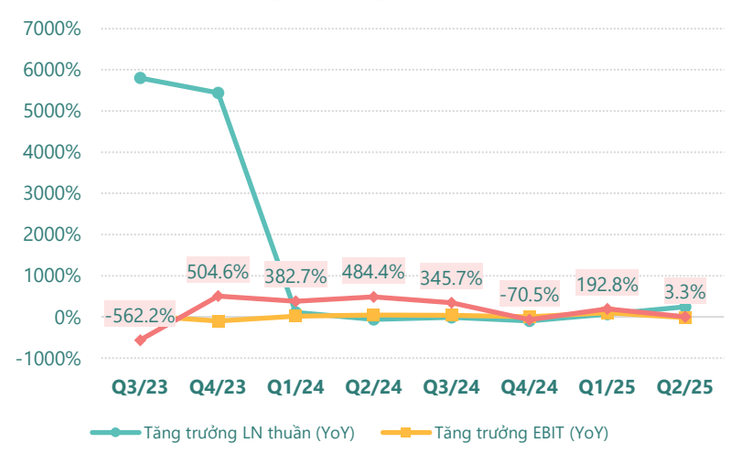

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



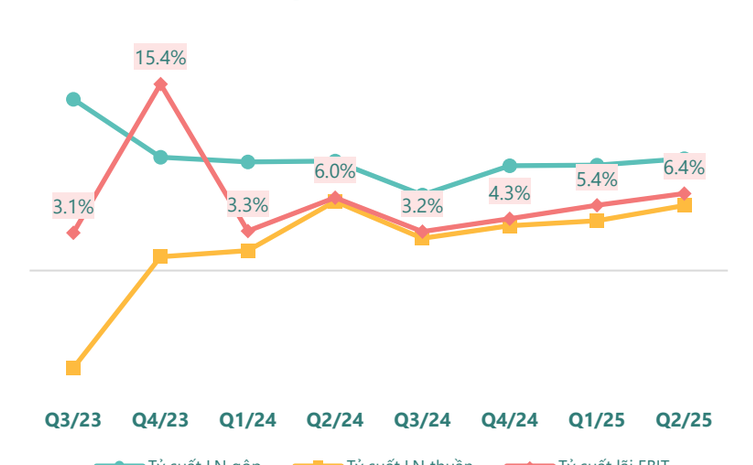

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



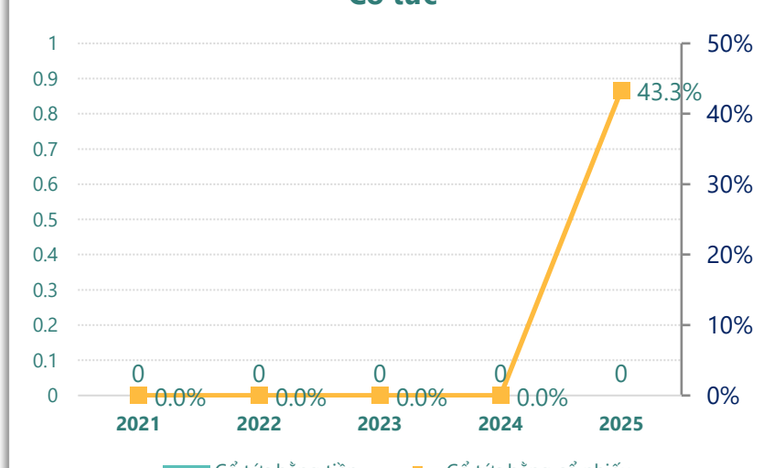

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

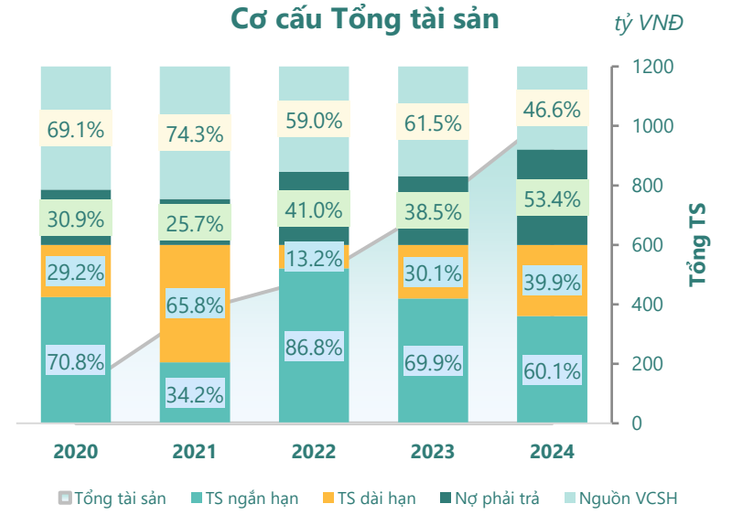
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

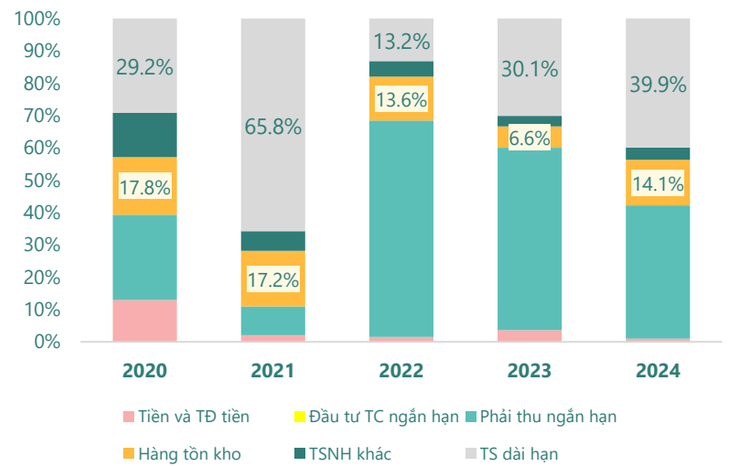
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



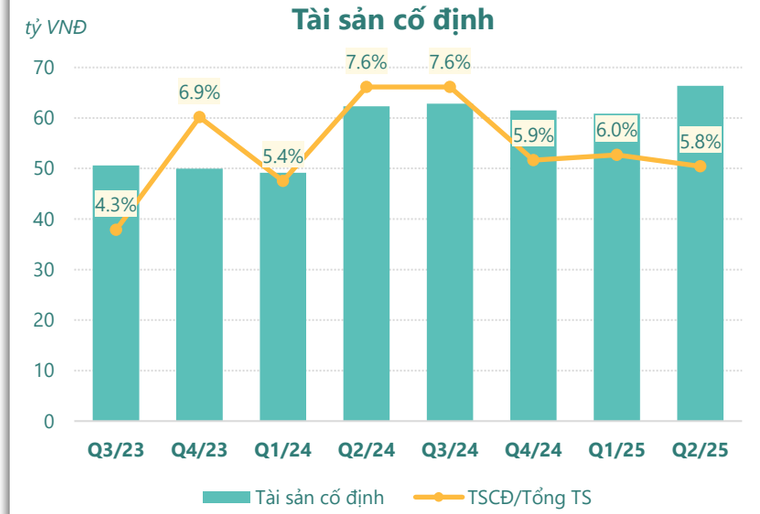

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



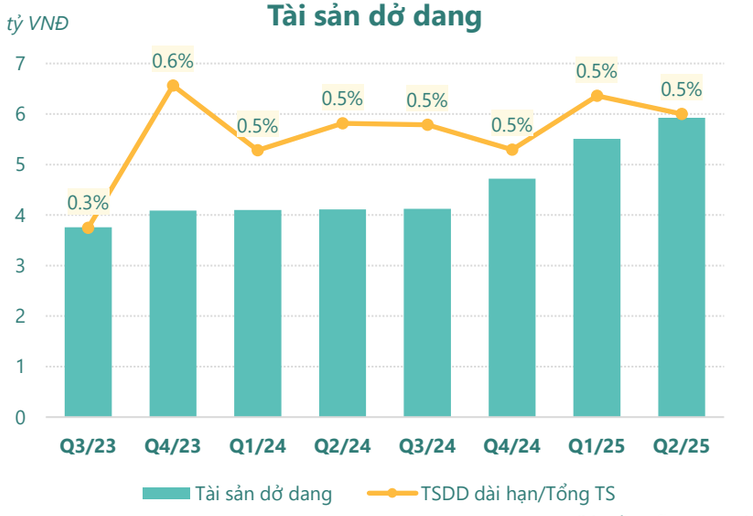

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



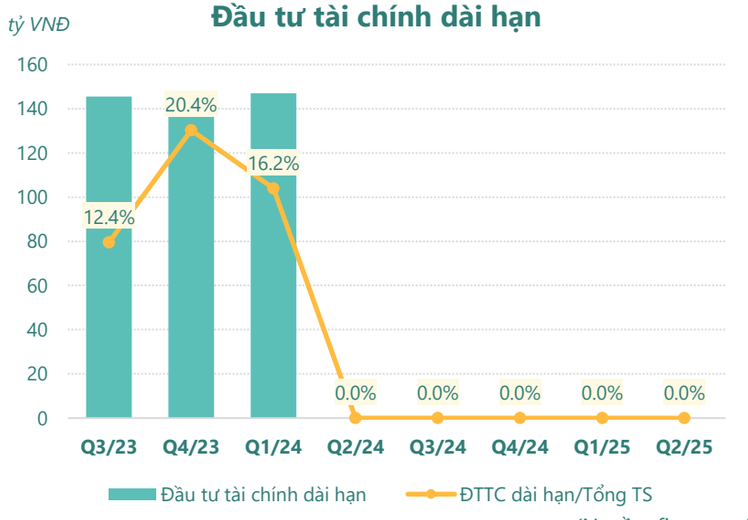

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



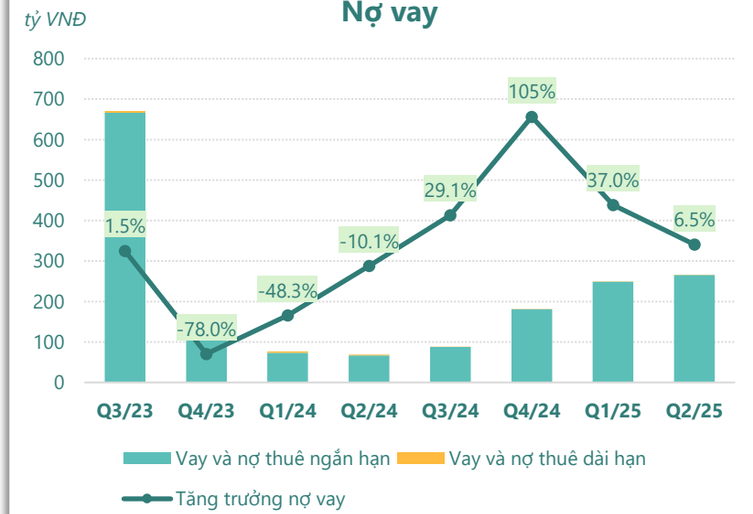

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

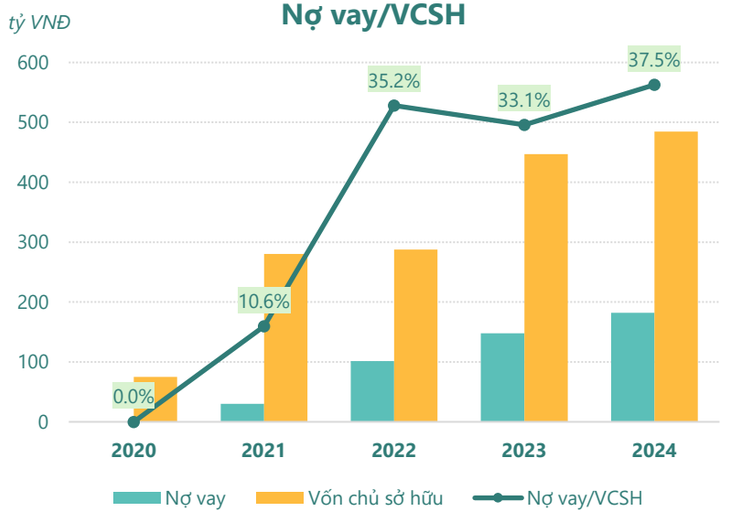
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

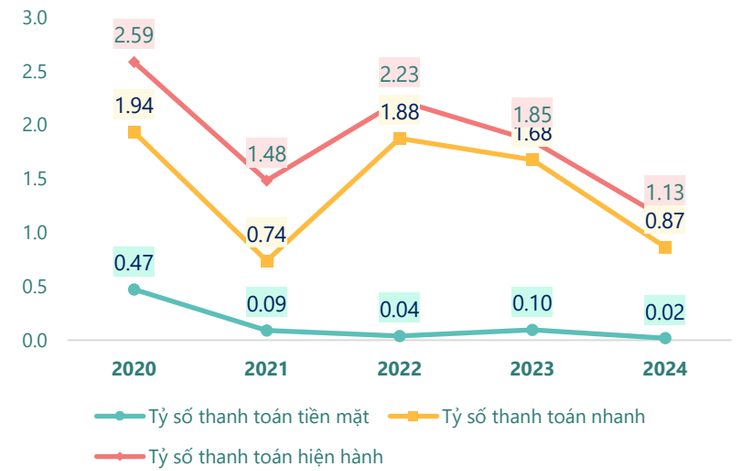
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



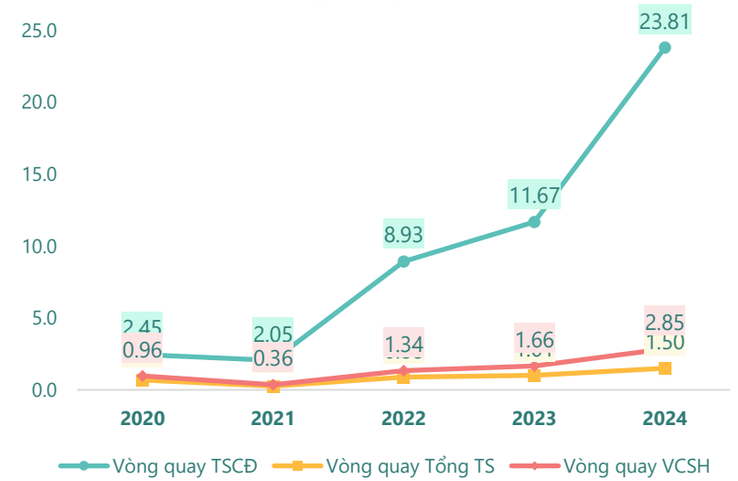

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



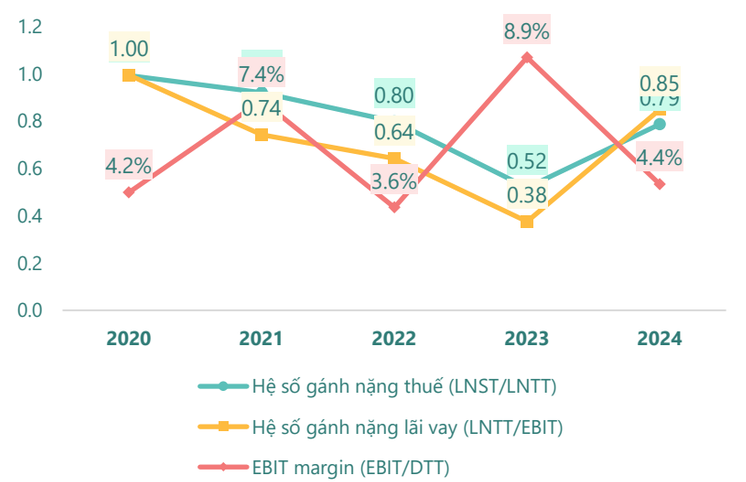

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



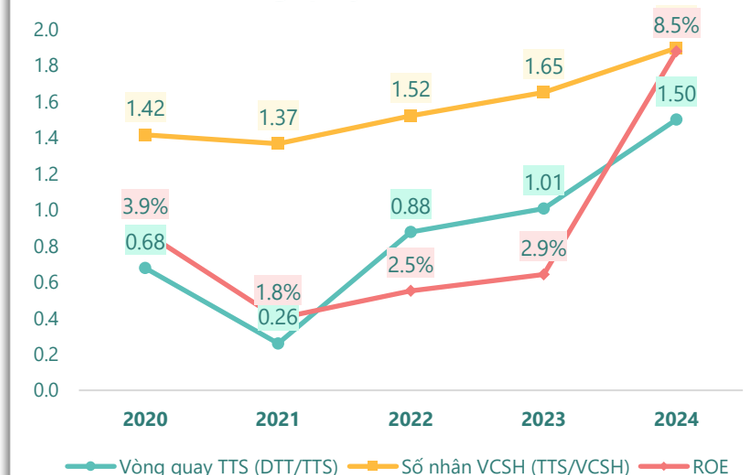

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



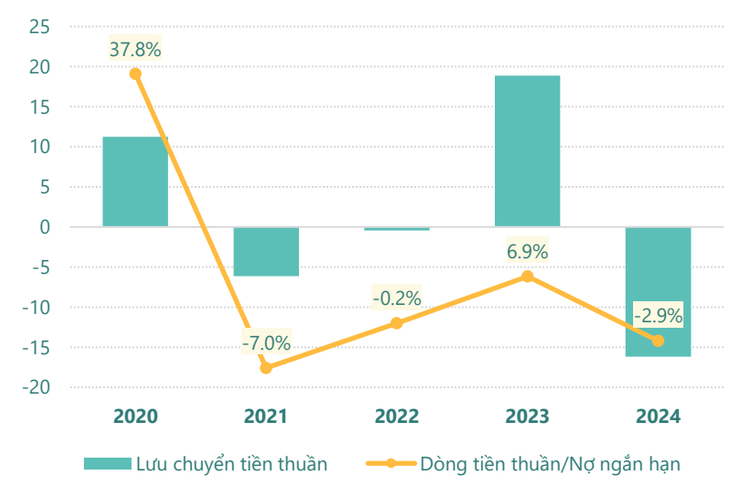

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **453** | **409** | **10.7%** | **808** | **613** | **31.8%** |
| Giá vốn hàng bán | 411 | 372 | 10.5% | 735 | 558 | 31.8% |
| **Lợi nhuận gộp** | 41.9 | 37.0 | 13.1% | 72.9 | 55.4 | 31.5% |
| Doanh thu HĐTC | 0.01 | 0.03 | -54.9% | 0.03 | 0.06 | -47.8% |
| Chi phí TC | 4.05 | -0.60 | 775% | 7.94 | 2.29 | 246% |
| **Chi phí lãi vay** | 4.05 | 1.56 | 160% | 7.94 | 4.45 | 78.2% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.84** | **-100%** | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.09 | 0.13 | -27.5% | 1.02 | 0.40 | 157% |
| Chi phí QLDN | **13.3** | **15.0** | **-11.1%** | **24.9** | **26.0** | **-4.2%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 24.4 | 23.4 | 4.2% | 39.1 | 26.8 | 45.7% |
| Lợi nhuận khác | **0.35** | **-0.29** | **221%** | **0.99** | **0.10** | **874%** |
| **LN trước thuế** | 24.7 | 23.1 | 7.1% | 40.0 | 26.9 | 48.9% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **19.7** | **18.2** | **8.0%** | **31.9** | **20.9** | **52.3%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **19.7** | **18.2** | **8.0%** | **31.9** | **20.9** | **52.3%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 93.0 | -4.63 | -23.8 | -97.5 | -64.6 | 13.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.36 | -14.5 | -1.84 | -0.74 | -1.66 | -7.51 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -71.3 | -7.74 | 20.0 | 93.2 | 67.3 | 16.1 |
| Tiền đầu kỳ | 26.4 | 47.8 | 20.9 | 15.3 | 10.2 | 11.3 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **21.4** | **-26.9** | **-5.61** | **-5.12** | **1.04** | **22.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 47.8 | 20.9 | 15.3 | 10.2 | 11.3 | 33.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,151** | **1,041** | **10.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 720 | 626 | 15.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 33.7 | 10.2 | 230% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 438 | 429 | 2.0% |
| Hàng tồn kho | 200 | 147 | 36.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 48.4 | 39.9 | 21.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **431** | **415** | **3.9%** |
| Phải thu dài hạn | 315 | 315 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 66.4 | 61.5 | 8.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 5.92 | 4.71 | 25.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **43.6** | **33.5** | **30.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 643 | 556 | 15.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **641** | **554** | **15.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 265 | 181 | 46.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 219 | 250 | -12.3% |
| **Nợ dài hạn** | 2.02 | 2.78 | -27.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.02 | 0.78 | -98.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **509** | **485** | **4.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **509** | **485** | **4.9%** |
| Vốn điều lệ | 430 | 300 | 43.3% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*